



**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**



**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

05 - 06

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

07

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

09 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch
Ông Hoàng Trung Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Hoàng Bình Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Vũ	Thành viên

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Trung Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Bình Dương	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/07/2019)
Ông Đào Việt Trung	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/07/2019)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm từ 02/05/2019)

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**



**Hoàng Trung Dũng**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019*

Số: 496 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Phạm Hùng Sơn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>88.711.923.436</b>	<b>57.382.498.877</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.266.203.395</b>	<b>1.807.954.892</b>
1. Tiền	111	V.1.	2.266.203.395	1.807.954.892
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>5.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39.377.356.085</b>	<b>15.925.736.312</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	35.746.266.608	15.888.670.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	612.296.647	651.531.744
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	4.956.790.663	1.244.410.473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(1.937.997.833)	(1.858.876.486)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>40.342.739.780</b>	<b>37.527.051.336</b>
1. Hàng tồn kho	141		41.123.937.493	38.318.728.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(781.197.713)	(791.677.359)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.725.624.176</b>	<b>2.121.756.337</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	205.767.538	341.540.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.264.414.339	1.449.452.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	255.442.299	330.762.775
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24.986.335.066</b>	<b>18.902.466.208</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.402.251.379</b>	<b>11.109.805.474</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	13.402.251.379	11.109.805.474
- Nguyên giá	222		50.720.610.466	47.803.131.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.318.359.087)	(36.693.326.157)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>467.780.835</b>	<b>467.780.835</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	467.780.835	467.780.835
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>8.874.988.225</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.552.174.685	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.200.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(377.186.460)	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.241.314.627</b>	<b>2.324.879.899</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.241.314.627	2.324.879.899
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>113.698.258.502</b>	<b>76.284.965.085</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>65.780.193.792</b>	<b>27.919.171.230</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>65.780.193.792</b>	<b>27.919.171.230</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	6.465.857.852	5.715.267.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	1.198.910.114	203.875.327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	45.163.766	294.448.314
4. Phải trả người lao động	314		755.593.329	908.847.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	28.000.000	45.138.659
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	665.696.860	616.242.975
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	56.240.882.184	19.720.561.143
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		380.089.687	414.789.687
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>47.918.064.710</b>	<b>48.365.793.855</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18.</b>	<b>47.187.070.672</b>	<b>47.634.799.817</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.321.170.000	46.321.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.321.170.000	46.321.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		807.276.227	1.255.005.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.155.005.372	617.148.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(347.729.145)	637.856.744
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.19.</b>	<b>730.994.038</b>	<b>730.994.038</b>
1. Nguồn kinh phí	431		66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>113.698.258.502</b>	<b>76.284.965.085</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Người lập



Đỗ Hồng Hạnh



Trần Minh Khoa



Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	127.050.461.961	49.997.537.789
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	1.102.766.978	262.956.316
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		125.947.694.983	49.734.581.473
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	113.320.462.086	37.528.472.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.627.232.897	12.206.109.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	90.689.074	1.619.471
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.509.877.302	768.918.417
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.075.458.852	726.517.789
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	4.926.038.127	4.536.541.189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	6.932.189.689	7.004.257.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(650.183.147)	(101.988.603)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	302.496.962	118.572.795
12. Chi phí khác	32	VI.7.	42.960	15.000.706
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		302.454.002	103.572.089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(347.729.145)	1.583.486
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	-	22.716.697
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(347.729.145)	(21.133.211)

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh

Trần Minh Khoa

Hoàng Trung Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(347.729.145)	1.583.486
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.375.293.187	1.327.986.195
- Các khoản dự phòng	03		445.828.161	188.770.757
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.293.984	35.260.921
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(363.620.651)	(1.619.471)
- Chi phí lãi vay	06		1.075.458.852	726.517.789
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(200.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		2.193.524.388	2.078.499.677
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.760.726.478)	(2.527.749.713)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.805.208.798)	6.853.290.264
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.619.626.556	(3.033.719.252)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		219.338.315	(30.280.494)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.075.458.852)	(697.460.091)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(192.214.928)	(225.744.158)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(100.000.000)	(85.072.391)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(24.901.119.797)	2.331.763.841
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.667.739.092)	(624.250.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		275.454.546	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.780.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.015.420	1.619.471
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(11.141.269.126)	(622.630.529)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		111.181.350.278	24.663.034.408
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(74.661.029.237)	(24.839.129.020)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.683.615)	(3.615.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		36.500.637.426	(179.710.212)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		458.248.503	1.529.423.100
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		1.807.954.892	1.376.067.628
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.01	2.266.203.395	2.905.490.728

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh



Trần Minh Khoa



Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

### **I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 23/11/2018 thì vốn điều lệ của Công ty tăng từ **44.116.550.000 VND** lên **46.321.170.000 VND** (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, ba trăm hai mươi một triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: APP.

#### **2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hóa chất.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;

**Trụ sở chính của Công ty:** KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **Danh sách các công ty con:**

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty TNHH Bắc Hương có trụ sở chính tại xã Vân Hồ - huyện Vân Hồ - tỉnh Sơn La. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là bán xăng dầu thương mại, xây dựng công trình giao thông và dịch vụ nhà hàng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 56,72%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

##### **Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty CP APP Thanh Hóa có trụ sở chính tại Phố Thiệu - Xã Dân Lý - Huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	506/11/19 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh tại Thái Nguyên	Thôn 2, xã Phú Tiến, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên
3. Chi nhánh tại Phú Thọ	Khu Minh Đức, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ
4. Chi nhánh tại Thanh Hóa	Số nhà 125A đường Lê Thánh Tông, phường Đông Vệ, thành phố Thanh hóa, tỉnh Thanh Hóa

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.6.) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

**2. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết****Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí chuyển giao công nghệ.

Nguyên giá của chi phí chuyển giao công nghệ được mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án Phú Bình - Thái Nguyên được ghi nhận theo giá gốc, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí quyền thuê đất, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước là bảo hiểm cháy nổ phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê cửa hàng là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê cửa hàng. Chi phí thuê cửa hàng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Các khoản phải trả đã được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí thuê văn phòng là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, thành phẩm từ dầu nhờn, dầu bôi trơn, phụ gia và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

### **Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

## **18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

## **19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **19.1 Các nghĩa vụ về thuế**

#### **Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu và 10% đối với các mặt hàng bán trong nước.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**

1. Tiền	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	2.266.203.395	1.807.954.892
Tiền mặt	305.102.844	209.747.818
Tiền gửi ngân hàng	1.961.100.551	1.598.207.074
Tiền VND	1.943.296.277	1.580.303.561
Tiền USD	17.804.274	17.903.513
<b>Cộng</b>	<b>2.266.203.395</b>	<b>1.807.954.892</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng tiền gửi số 2304/2019/HĐTĐ/TĐ-APP và số 07052019/HĐTĐ/TĐ-APP với kỳ hạn 6 tháng lãi suất 7%/năm. Các hợp đồng tiền gửi này đang được cầm cố với giá trị 5 tỷ đồng theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi Số 02/2019/40407/HĐBĐ và Số 03/2019/40407/HĐBĐ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô để bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng số 3105/40407/HĐTĐ ngày 31/05/2018.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty TNHH Bắc Hương	6.552.174.685	284.724.141	-	-
	6.552.174.685	284.724.141		



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>2.200.000.000</b>	<b>11.057.110</b>	-	-
Công ty CP APP Thanh Hóa	2.200.000.000	11.057.110	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>500.000.000</b>	<b>81.405.209</b>	<b>5.000.000.000</b>	-
Công ty TNHH Bắc Hương	-	-	4.500.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Đô Lương	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty CP Dầu thực vật Nghệ An	300.000.000	81.405.209	300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.252.174.685</b>	<b>377.186.460</b>	<b>5.000.000.000</b>	-

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết**

Công ty TNHH Bắc Hương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500363508 ngày 26/04/2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 ngày 21/06/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng chẵn). Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bán lẻ xăng dầu và dịch vụ nhà hàng.

Công ty CP APP Thanh Hóa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2802632053 ngày 19/03/2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn), hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu.

**Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên kết trong kỳ.**

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty TNHH Bắc Hương: Bán mặt hàng dầu, mỡ và góp vốn

Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	6.744.056.339	-	1.845.801.804	-
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga	583.982.386	408.787.670	583.982.386	408.787.670
Công ty TNHH Bắc Hương	1.651.823.563	-	265.690.207	-
Công ty CP Vijasun	1.986.799.637	-	-	-
Các đối tượng khác	24.779.604.683	1.450.010.163	13.193.196.184	1.382.088.816
<b>Cộng</b>	<b>35.746.266.608</b>	<b>1.858.797.833</b>	<b>15.888.670.581</b>	<b>1.790.876.486</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Chi	87.370.000	-	87.370.000	-
Công ty CP Thiết bị điện ACE	66.000.000	-	66.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Tài nguyên môi trường Việt Nam	50.000.000	35.000.000	50.000.000	35.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tân An	160.000.000	-	360.000.000	-
Các đối tượng khác	248.926.647	44.200.000	88.161.744	33.000.000
<b>Cộng</b>	<b>612.296.647</b>	<b>79.200.000</b>	<b>651.531.744</b>	<b>68.000.000</b>

**5. Phải thu khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.956.790.663</b>	-	<b>1.244.410.473</b>	-
Phải thu khác	300.880.005	-	380.610.671	-
Phải thu thuế TNCN Vũ Ngọc Quý	206.249.483	-	209.191.274	-
Lãi dự thu	-	-	152.674.909	-
Lãi dự thu	57.150.685	-	-	-
Các đối tượng khác	37.479.837	-	18.744.488	-
Tạm ứng	1.023.343.363	-	636.396.858	-
Lưu Hồng Ngọc	304.288.444	-	203.191.519	-
Ngô Hoàng Anh	296.478.808	-	145.428.808	-
Trần Minh Khoa	110.076.818	-	-	-
Các đối tượng khác	312.499.293	-	287.776.531	-
Ký cược, ký quỹ	3.502.449.315	-	54.880.000	-
Công ty CP Vận tải đường sắt Hà Nội - CN Toa xe hàng	23.900.000	-	43.800.000	-
Hoàng Trung Dũng (*)	3.427.825.315	-	-	-
Các đối tượng khác	50.724.000	-	11.080.000	-
Dư nợ TK 338	130.117.980	-	172.522.944	-
DNTN Tú Tuấn Ngọc	120.000.000	-	150.000.000	-
Các đối tượng khác	10.117.980	-	10.117.980	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	12.404.964	-
<b>Cộng</b>	<b>4.956.790.663</b>	-	<b>1.244.410.473</b>	-

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(\*) Khoản phải thu của ông Hoàng Trung Dũng - Tổng giám đốc để thực hiện đảm bảo khoản vay cho Công ty TNHH Bắc Hương theo Hợp đồng vay số 7902LAV2019000754 mã KH 7902-107639562 tại Agribank Mộc Châu.

b) *Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Nợ xấu	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
a) Phải thu khách hàng	3.360.982.240	1.502.184.407	2.322.752.343	531.875.857
<i>Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga</i>	583.982.386	175.194.716	583.982.386	175.194.716
<i>Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bình Phương</i>	246.759.810	74.027.943	246.759.810	74.027.943
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Chung</i>	236.306.432	-	236.306.432	-
<i>Các đối tượng khác</i>	2.293.933.612	1.252.961.748	1.255.703.715	282.653.198
b) Trả trước cho người bán	111.000.000	31.800.000	111.000.000	43.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Bách Khoa</i>	45.000.000	13.500.000	45.000.000	22.500.000
<i>Công ty TNHH MTV HT Moonstone</i>	11.000.000	3.300.000	11.000.000	5.500.000
<i>Công ty CP Xây dựng và Tài nguyên Môi trường Việt Nam</i>	50.000.000	15.000.000	50.000.000	15.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trung Nguyên</i>	5.000.000	-	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.471.982.240</b>	<b>1.533.984.407</b>	<b>2.433.752.343</b>	<b>574.875.857</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	237.120.000	-	2.785.966.675	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.562.718.358	-	19.160.899.040	-
Công cụ, dụng cụ	330.188.119	-	198.855.765	-
Thành phẩm	13.543.925.347	781.197.713	13.989.891.385	791.677.359
Hàng hóa	7.449.985.669	-	2.183.115.830	-
<b>Cộng</b>	<b>41.123.937.493</b>	<b>781.197.713</b>	<b>38.318.728.695</b>	<b>791.677.359</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>	<b>430.780.835</b>	<b>430.780.835</b>
Dự án Phú bình - Thái nguyên	430.780.835	430.780.835
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	<b>37.000.000</b>	<b>37.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>467.780.835</b>	<b>467.780.835</b>

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>205.767.538</b>	<b>341.540.581</b>
Bảo hiểm cháy nổ	26.864.431	107.457.739
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	178.903.107	234.082.842
<i>b) Dài hạn</i>	<b>2.241.314.627</b>	<b>2.324.879.899</b>
Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất	1.262.879.978	1.281.728.920
Chi phí trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu	720.000.000	810.000.000
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	258.434.649	233.150.979
<b>Cộng</b>	<b>2.447.082.165</b>	<b>2.666.420.480</b>



**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	10.461.594.073	27.400.443.717	9.550.665.787	390.428.054	47.803.131.631	
Mua trong kỳ	-	86.093.637	3.581.645.455	-	3.667.739.092	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(750.260.257)	-	(750.260.257)	
Số dư ngày 30/06/2019	10.461.594.073	27.486.537.354	12.382.050.985	390.428.054	50.720.610.466	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	9.872.216.396	19.762.618.115	6.739.913.885	318.577.761	36.693.326.157	
Khấu hao trong kỳ	39.291.846	721.160.363	585.277.784	29.563.194	1.375.293.187	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(750.260.257)	-	(750.260.257)	
Số dư ngày 30/06/2019	9.911.508.242	20.483.778.478	6.574.931.412	348.140.955	37.318.359.087	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	589.377.677	7.637.825.602	2.810.751.902	71.850.293	11.109.805.474	
Tại ngày 30/06/2019	550.085.831	7.002.758.876	5.807.119.573	42.287.099	13.402.251.379	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.155.268.379 VND (ngày 31/12/2018: 35.416.582.676 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 12.558.896.129 VND (ngày 31/12/2018 là 10.186.060.060 VND)



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Chuyển giao công nghệ	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư ngày 30/06/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư ngày 30/06/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.910.231.420 VND (tại ngày 31/12/2018: 2.910.231.420 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

**12. Phải trả người bán**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
TOC Glycol Company Limited	-	-	1.153.448.000	1.153.448.000
MIDWEST Trade international FZE	-	-	1.470.634.573	1.470.634.573
GC Glycol Company Limited	1.366.502.500	1.366.502.500	-	-
Công ty TNHH Riverbank Vietnam	904.893.365	904.893.365	182.553.360	182.553.360
Nomura Trading Co., Ltd	811.327.550	811.327.550	-	-
Các đối tượng khác	3.383.134.437	3.383.134.437	2.908.631.838	2.908.631.838
<b>Cộng</b>	<b>6.465.857.852</b>	<b>6.465.857.852</b>	<b>5.715.267.771</b>	<b>5.715.267.771</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Thương mại Anh Long	16.596.870	-
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại sản xuất xây dựng Đông Mê Kông	-	153.450.000
Các đối tượng khác	1.182.313.244	50.425.327
<b>Cộng</b>	<b>1.198.910.114</b>	<b>203.875.327</b>

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ****BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

	30/06/2019		01/01/2019			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
14. Vay và nợ thuê tài chính	VND		VND			
Ngắn hạn	56.240.882.184	56.240.882.184	111.181.350.278	74.661.029.237	19.720.561.143	19.720.561.143
Vay ngân hàng	45.725.080.106	45.725.080.106	106.372.196.117	73.135.593.585	12.488.477.574	12.488.477.574
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (i)	45.725.080.106	45.725.080.106	106.372.196.117	73.135.593.585	12.488.477.574	12.488.477.574
Vay cán bộ công nhân viên (ii)	10.515.802.078	10.515.802.078	4.809.154.161	1.525.435.652	7.232.083.569	7.232.083.569
Nguyễn Thị Hạnh	-	-	-	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Bùi Thị Đông	80.000.000	80.000.000	60.000.000	-	20.000.000	20.000.000
Đình Đăng Hải	125.000.000	125.000.000	100.000.000	-	25.000.000	25.000.000
Đình Thị Việt Anh	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	-	-
Trần Thị Sự	-	-	-	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Nguyễn Trường Sơn	2.104.704.403	2.104.704.403	-	-	2.104.704.403	2.104.704.403
Lưu Thị Thúy Huyền	87.000.000	87.000.000	55.748.000	224.720.000	255.972.000	255.972.000
Hoàng Trung Dũng	7.685.177.300	7.685.177.300	3.886.336.786	802.066.652	4.600.907.166	4.600.907.166
Đình Đăng Hà	48.420.375	48.420.375	12.420.375	-	36.000.000	36.000.000
Đỗ Hồng Hạnh	120.000.000	120.000.000	100.000.000	-	20.000.000	20.000.000
Lưu Hồng Ngọc	-	-	14.149.000	133.649.000	119.500.000	119.500.000
Trần Hoài Nam	105.500.000	105.500.000	105.500.000	-	-	-
Trần Minh Khoa	-	-	235.000.000	235.000.000	-	-
Trịnh Hà Trang	60.000.000	60.000.000	120.000.000	60.000.000	-	-
Trương Ngọc Hân	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.240.882.184</b>	<b>56.240.882.184</b>	<b>111.181.350.278</b>	<b>74.661.029.237</b>	<b>19.720.561.143</b>	<b>19.720.561.143</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(i) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 3105/40407/2018/HĐTD ngày 31/05/2018. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền là 60 tỷ đồng gồm cả Việt nam đồng và ngoại tệ quy đổi, trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh thanh toán, mở L/C được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 408/40407/2017/HĐTD ngày 28/03/2017 và các văn bản sửa đổi. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2019. Lãi suất được quy định từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay tối đa 6 tháng. Tài sản bảo đảm là tài sản cố định, hàng tồn kho, tiền gửi kỳ hạn theo các hợp đồng thế chấp, phụ lục kèm theo.

(ii) Khoản vay của cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty. Lãi suất vay của kỳ hiện tại là từ 7,5%/năm đến 8,5%/năm theo từng hợp đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	258.564.243	373.318.530	631.882.773	-
Thuế GTGT hàng NK	-	958.998.159	958.998.159	-
Thuế TNCN	8.181.432	112.018.790	102.739.095	17.461.127
Thuế tài nguyên	27.702.639	-	-	27.702.639
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>294.448.314</b>	<b>1.457.608.979</b>	<b>1.698.620.027</b>	<b>45.163.766</b>

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra	47.957.597	-	-	47.957.597
Thuế xuất, nhập khẩu	103.335.804	103.335.804	-	-
Thuế TNDN	15.269.774	-	192.214.928	207.484.702
Thuế bảo vệ môi trường	164.199.600	926.843.600	762.644.000	-
<b>Cộng</b>	<b>330.762.775</b>	<b>1.030.179.404</b>	<b>954.858.928</b>	<b>255.442.299</b>

**16. Chi phí phải trả**

**Ngắn hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	17.138.659
Trích trước chi phí thuê mặt bằng	28.000.000	28.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000</b>	<b>45.138.659</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

17. Phải trả khác	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	64.805.615	68.453.085
Bảo hiểm xã hội	88.485.000	-
Bảo hiểm y tế	16.222.500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.940.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	467.606.605	487.290.220
Các đối tượng khác	21.637.140	60.499.670
<b>Cộng</b>	<b>665.696.860</b>	<b>616.242.975</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>44.116.550.000</b>	<b>(20.000.000)</b>	<b>2.140.645.128</b>	<b>46.237.195.128</b>
Tăng vốn trong năm trước	2.204.620.000	-	-	2.204.620.000
Lãi trong năm trước	-	-	637.856.744	637.856.744
Phân phối các quỹ	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(1.323.496.500)	(1.323.496.500)
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>46.321.170.000</b>	<b>(20.000.000)</b>	<b>1.255.005.372</b>	<b>47.556.175.372</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	(347.729.145)	(347.729.145)
Trích lập các quỹ	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
<b>Số dư ngày 30/06/2019</b>	<b>46.321.170.000</b>	<b>(20.000.000)</b>	<b>807.276.227</b>	<b>47.108.446.227</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	46.321.170.000	46.321.170.000
<b>Cộng</b>	<b>46.321.170.000</b>	<b>46.321.170.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	46.321.170.000	42.016.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	2.099.730.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	46.321.170.000	44.116.550.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>1.323.496.500</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

d) <i>Cổ phiếu</i>	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.632.117	4.411.655
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.632.117	4.411.655
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.632.117	4.411.655
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.632.117	4.411.655
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.632.117	4.411.655
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu</i>		

e) *Các quỹ của Công ty*

Khoản mục	01/01/2019	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2019
Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	-	-	78.624.445
<b>Cộng</b>	<b>78.624.445</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>78.624.445</b>

\* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. *Nguồn kinh phí và quỹ khác*

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) <i>Nguồn kinh phí</i>	<b>66.371.540</b>	<b>66.371.540</b>
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	66.371.540	66.371.540
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	66.371.540	66.371.540
b) <i>Nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định</i>	<b>664.622.498</b>	<b>664.622.498</b>
Nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định	664.622.498	664.622.498
<b>Cộng</b>	<b>730.994.038</b>	<b>730.994.038</b>

20. *Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*

<i>Ngoại tệ các loại</i>	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
USD	766,44	773,04
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	766,44	773,04

VI. *Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ*

1. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
a) <i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.050.461.961	49.997.537.789
<b>Cộng</b>	<b>127.050.461.961</b>	<b>49.997.537.789</b>

b) *Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	335.002.346	186.055.150
Giảm giá hàng bán	733.974.632	-
Hàng bán bị trả lại	33.790.000	76.901.166
<b>Cộng</b>	<b>1.102.766.978</b>	<b>262.956.316</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán và cung cấp dịch vụ	113.320.462.086	37.528.472.148
<b>Cộng</b>	<b>113.320.462.086</b>	<b>37.528.472.148</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	59.791.105	1.619.471
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.375.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.522.969	-
<b>Cộng</b>	<b>90.689.074</b>	<b>1.619.471</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.075.458.852	726.517.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	48.938.006	35.260.921
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	377.186.460	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	8.293.984	7.139.707
<b>Cộng</b>	<b>1.509.877.302</b>	<b>768.918.417</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản	275.454.546	109.303.636
Thu nhập khác	27.042.416	9.269.159
<b>Cộng</b>	<b>302.496.962</b>	<b>118.572.795</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	-	15.000.000
Thu nhập khác	42.960	706
<b>Cộng</b>	<b>42.960</b>	<b>15.000.706</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.926.038.127	4.536.541.189
Chi phí nhân viên	1.485.554.800	1.184.170.912
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.858.331	3.716.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	411.697.373	203.898.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.665.629	716.532.151
Chi phí bằng tiền khác	2.818.261.994	2.428.222.895
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.932.189.689	7.004.257.793
Chi phí nhân viên quản lý	3.242.399.474	3.150.952.083
Chi phí vật liệu quản lý	15.964.280	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	136.810.457	10.387.650
Chi phí khấu hao TSCĐ	310.713.324	396.794.712
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	79.121.347	188.770.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.016.533.117	1.077.658.062
Chi phí bằng tiền khác	2.125.647.690	2.173.694.529
<b>Cộng</b>	<b>11.858.227.816</b>	<b>11.540.798.982</b>
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.848.899.854	24.523.757.604
Chi phí nhân công	5.520.424.809	4.956.319.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.375.293.187	1.327.986.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.434.069.648	2.098.659.886
Chi phí khác bằng tiền	5.489.706.446	5.753.727.783
<b>Cộng</b>	<b>60.668.393.944</b>	<b>38.660.450.957</b>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(347.729.145)	1.583.486
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	28.375.000	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	183.607.822	112.000.000



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(192.496.323)	113.583.486
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	22.716.697
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	22.716.697

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty CP Phát triển Phụ gia và sản phẩm dầu mỏ theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>		
- Đầu tư vào công ty con thông qua bù trừ công nợ	1.472.174.685	-
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	111.181.350.278	24.663.034.408
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	74.661.029.237	24.839.129.020

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Ông Nguyễn Trường Sơn  
Ông Hoàng Trung Dũng  
Ông Hoàng Bình Dương  
Bà Đinh Thị Việt Anh  
Công ty TNHH Bắc Hương  
Công ty CP APP Thanh Hóa

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT  
Phó chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc  
Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD  
Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt  
Công ty con  
Công ty liên kết

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>3.494.981.856</b>	-
Công ty TNHH Bắc Hương	3.494.981.856	-
<b>Vay ngắn hạn nhận được</b>	<b>3.986.336.786</b>	<b>2.625.635.201</b>
Ông Nguyễn Trường Sơn	-	2.047.971.041
Ông Hoàng Trung Dũng	3.886.336.786	285.588.085
Bà Đinh Thị Việt Anh	100.000.000	292.076.075
<b>Vay ngắn hạn đã trả</b>	<b>802.066.652</b>	<b>2.936.390.000</b>
Ông Nguyễn Trường Sơn	-	1.000.000.000
Ông Hoàng Trung Dũng	802.066.652	1.436.390.000
Bà Đinh Thị Việt Anh	-	500.000.000
<b>Lãi vay đã trả</b>	<b>245.308.823</b>	<b>175.712.427</b>
Ông Nguyễn Trường Sơn	78.487.935	94.502.281
Ông Hoàng Trung Dũng	166.820.888	52.006.655
Bà Đinh Thị Việt Anh	-	29.203.491

b) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>9.889.881.703</b>	<b>6.705.611.569</b>
Ông Nguyễn Trường Sơn	2.104.704.403	2.104.704.403
Ông Hoàng Trung Dũng	7.685.177.300	4.600.907.166
Bà Đinh Thị Việt Anh	100.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>3.427.825.315</b>	-
Ông Hoàng Trung Dũng	3.427.825.315	-
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.651.823.563</b>	<b>265.690.207</b>
Công ty TNHH Bắc Hương	1.651.823.563	265.690.207

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương Ban Giám đốc	614.040.667	460.716.631
Thù lao Hội đồng quản trị	249.000.000	330.400.000
<b>Cộng</b>	<b>863.040.667</b>	<b>791.116.631</b>

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**

	Đơn vị tính: VND				Tổng cộng (6=4+5)
	Miền Bắc (1)	Miền Trung (2)	Miền Nam (3)	Tổng bộ phận đã báo cáo (4=1+2+3)	
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	75.608.836.380	-	50.338.858.603	125.947.694.983	-
2. Giá vốn hàng bán	64.755.755.927	-	48.564.706.159	113.320.462.086	-
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.853.080.453</b>	<b>-</b>	<b>1.774.152.444</b>	<b>12.627.232.897</b>	<b>-</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**

	Đơn vị tính: VND				Tổng cộng (6=4+5)
	Miền Bắc (1)	Miền Trung (2)	Miền Nam (3)	Tổng bộ phận đã báo cáo (4=1+2+3)	
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	43.288.102.712	-	6.446.478.761	49.734.581.473	-
2. Giá vốn hàng bán	32.486.870.670	-	5.041.601.478	37.528.472.148	-
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.801.232.042</b>	<b>-</b>	<b>1.404.877.283</b>	<b>12.206.109.325</b>	<b>-</b>

**3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng phụ gia và sản phẩm dầu mỏ, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	56.240.882.184	19.720.561.143
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.266.203.395	1.807.954.892
Nợ thuần	53.974.678.789	17.912.606.251
Vốn chủ sở hữu	47.918.064.710	48.365.793.855
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	112,64%	37,04%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND

**Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền	2.266.203.395	1.807.954.892
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.844.259.438	15.274.204.568
Các khoản đầu tư tài chính	5.418.594.791	5.000.000.000

**Cộng**

<b>46.529.057.624</b>	<b>22.082.159.460</b>
-----------------------	-----------------------

Giá trị ghi sổ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	56.240.882.184	19.720.561.143
Phải trả người bán và phải trả khác	7.131.554.712	6.331.510.746
Chi phí phải trả	28.000.000	45.138.659

**Cộng**

<b>63.400.436.896</b>	<b>26.097.210.548</b>
-----------------------	-----------------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/06/2019</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	7.131.554.712	-	7.131.554.712
Chi phí phải trả	28.000.000	-	28.000.000
Các khoản vay	56.240.882.184	-	56.240.882.184
<u>01/01/2019</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	6.331.510.746	-	6.331.510.746
Chi phí phải trả	45.138.659	-	45.138.659
Các khoản vay	19.720.561.143	-	19.720.561.143

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/06/2019</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.266.203.395	-	2.266.203.395
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.844.259.438	-	38.844.259.438
Các khoản đầu tư tài chính	5.000.000.000	418.594.791	5.418.594.791
<u>01/01/2019</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.807.954.892	-	1.807.954.892
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.274.204.568	-	15.274.204.568
Các khoản đầu tư tài chính	-	5.000.000.000	5.000.000.000

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh



Trần Minh Khoa



Hoàng Trung Dũng

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA  
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 154 /APP-CV

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

V/v: Giải trình KQKD hợp nhất giữa  
niên độ

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ ( mã CK : APP ) giải trình KQKD trên báo cáo tài chính hợp nhất :

Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty con kể từ ngày 11/06/2019. Kỳ hoạt động từ ngày 11/06/2019 đến ngày 30/06/2019 là kỳ hoạt động đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, các thuyết minh, dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 11/06/2019 đến ngày 30/06/2019 không so sánh được.

Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHÁT TRIỂN PHỤ  
GIA VÀ SẢN PHẨM  
DẦU MỎ  
H. GIA LỘM TP. HÀ NỘI  
**Hoàng Trung Dũng**

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA  
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 155 /APP-CV

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

V/v: *Chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa  
BCTC bán niên đã soát xét và BCTC tự  
lập tại công ty mẹ*

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ ( mã CK : APP ) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét và báo cáo tài chính giữa niên độ tự lập .

Chỉ tiêu	LNST tại BC tự lập	LNST tại BC soát xét	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(31.296.866)	(347.729.145)	(316.432.279)

Lý do : Lợi nhuận sau thuế có chênh lệch 316.432.279 đồng, do một số chỉ tiêu chi phí tài chính tại công ty mẹ bị ảnh hưởng bởi việc hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ là Công ty APP với công ty con là Công ty TNHH Bắc Hương.

Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Hoàng Trung Dũng**

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT